

Số/ No: 26112477/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address : **Số 32 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk**

Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**

Mã số mẫu/ Code sample : **1124188**

Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/11/2024**

Ngày trả kết quả/ Date of result : **11/12/2024**

Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước trong chai nhựa 5L, chai thủy tinh 500mL**

Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations : **Nước sau xử lý của trạm cấp nước - Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)               | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)                                 | Kết quả<br>(Result)    | QCVN 01-1<br>:2018/BYT |
|-------------|--------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1.          | (a) Coliforms                              | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                                                 | KPH<br>(LOD=1)         | <3                     |
| 2.          | (a) E.coli                                 | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                                                 | KPH<br>(LOD=1)         | <1                     |
| 3.          | (a) Asen/Arsenic (As)                      | mg/L             | SMEWW 3114B:2023                                                 | KPH<br>(LOD=0,003)     | 0,01                   |
| 4.          | (a) Clo tự do/ free chlorine               | mg/L             | SMEWW 4500-Cl-.B:2023                                            | 0,98                   | 0,2 – 1,0              |
| 5.          | (a) Độ đục/Turbidity                       | NTU              | SMEWW 2130:2023                                                  | 0,68                   | 2                      |
| 6.          | (a) Màu sắc/Color                          | TCU              | TCVN 6185:2015                                                   | <9<br>(LOQ=9)          | 15                     |
| 7.          | (a) Mùi, vị/Odor, flavor                   | --               | HDPT.N-03:2023<br>(Ref SMEWW 2160:2023)<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có<br>mùi, vị lạ |
| 8.          | (a) pH                                     | --               | TCVN 6492:2011                                                   | 7,60                   | 6,0 – 8,5              |
| 9.          | (a) Tụ cầu vàng/<br>Staphylococcus aureus  | CFU/100mL        | SMEWW 9213B:2023                                                 | KPH<br>(LOD=1)         | <1                     |
| 10.         | (a) Trực khuẩn mủ xanh<br>(Ps. Aeruginosa) | CFU/100mL        | TCVN 8881:2011                                                   | KPH<br>(LOD=1)         | <1                     |

Trang 1/ 3

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, P10, Quận Tân Bình, Tp.HCM  
Hotline: 09194949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công An, Yên Xá, Tân Triều, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 26112477/KQ

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                                                | Đơn vị<br>(Unit)                    | Phương pháp thử<br>(Test method)                         | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2018/BYT |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|
| 11.         | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)/<br><i>Ammonium</i> | mg/L                                | TCVN 6179-1:1996                                         | 0,19                | 0,3                    |
| 12.         | (a) Chỉ số pecmanganat/<br><i>permanganate</i>                                              | mgO <sub>2</sub> /L                 | TCVN 6186 :1996                                          | <1,5<br>(LOQ=1,5)   | 2                      |
| 13.         | (a) Clorua / <i>Chloride</i><br>(Cl <sup>-</sup> )                                          | mg/L                                | TCVN 6494-1:2011                                         | 21,6                | 250<br>(hoặc 300)      |
| 14.         | (a) Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> / <i>Hardness</i>                                  | mgCaCO <sub>3</sub> /L              | TCVN 6224:2004                                           | 182                 | 300                    |
| 15.         | (a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)                                                          | mg/L                                | SMEWW 3030E:2023,<br>SMEWW 3125B:2023                    | <0,05<br>(LOQ=0,05) | 0,1                    |
| 16.         | (a) Natri / <i>sodium</i> (Na)                                                              | mg/L                                | SMEWW 3030 A, E, F, G, H,<br>I: 2023<br>SMEWW 3111B:2023 | 198                 | 200                    |
| 17.         | (a) Nhôm / <i>aluminum</i><br>(Al)                                                          | mg/L                                | TCVN 6665:2011                                           | KPH<br>(LOD=0,02)   | 0,2                    |
| 18.         | (a) Nitrat / <i>Nitrate</i><br>(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)                   | mgN-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> /L | TCVN 6180:1996                                           | 0,71                | 2                      |
| 19.         | (a) Nitrit/ <i>Nitrite</i><br>(NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)                    | mgN-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> /L | TCVN 6494-1:2011                                         | KPH<br>(LOD=0,01)   | 0,05                   |
| 20.         | (a) Sắt/ <i>Iron</i> (Fe)                                                                   | mg/L                                | TCVN 6177 : 1996<br>(ISO 6332:1988)                      | <0,15<br>(LOQ=0,15) | 0,3                    |
| 21.         | (a) Sunfua / <i>Sulfide</i><br>(H <sub>2</sub> S)                                           | mg/L                                | SMEWW 4500 – S <sup>2-</sup> : 2023                      | KPH<br>(LOD=0,015)  | 0,05                   |
| 22.         | (a) Thủy ngân / <i>mercury</i><br>(Hg)                                                      | mg/L                                | SMEWW 3030E:2023,<br>SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD=0,0002) | 0,001                  |
| 23.         | (a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids dried</i> (TDS)                        | mg/L                                | SMEWW 2540C : 2023                                       | 650                 | 1000                   |
| 24.         | (a) Xyanua (CN)                                                                             | mg/L                                | TCVN 6181:1996                                           | KPH<br>(LOD=0,007)  | 0,05                   |
| 25.         | (a) Phenol và dẫn xuất của Phenol                                                           | µg/L                                | TCVN 6216:1996                                           | KPH<br>(LOD=0,3)    | 1                      |





Số/ No: 26112477/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2018/BYT |
|-------------|------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
| 26.         | (a) Styren                                     | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD=2)      | 20                     |
| 27.         | (a) Xylen                                      | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD=17)     | 500                    |
| 28.         | (a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD=3,5)    | 100                    |
| 29.         | (a) Chlorpyrifos                               | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD=1)      | 30                     |
| 30.         | (a) Trifluralin                                | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD=0,7)    | 20                     |
| 31.         | (a) Monochloramine                             | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD=0,1)    | 3,0                    |
| 32.         | (a) Monochloroacetic acid                      | µg/L             | US EPA Method 552.2:1995         | KPH<br>(LOD=0,7)    | 20                     |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation
- (--) : Không quy định/ No specified; (-) : Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích**  
**(Head of analytical services)**



**Nguyễn Đoàn Bình**

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director**  
**Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**



**Phan Duy Hưng**



**TRỤ SỞ CHÍNH** .....  
781/13/3A Lạc Long Quân, P10, Quận Tân Bình, Tp.HCM  
Hotline: 09194949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

**CN ĐÀ NẴNG**.....  
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

**CN HÀ NỘI**.....  
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công An, Yên Xá, Tân Triều, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn

